

CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Số 46-48 Bà Triệu - Hàng Bài - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04 39368866

Fax: 04 39368865

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			1,984,035,266	542,949,818	1,984,035,266	542,949,818
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1,659,227,361	484,763,412	1,659,227,361	484,763,412
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	27,272,727	-	27,272,727
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		324,807,905	30,913,679	324,807,905	30,913,679
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		1,984,035,266	542,949,818	1,984,035,266	542,949,818
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-	-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		(604,600)	(36,210)	(604,600)	(36,210)
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		557,916,202	647,496,626	557,916,202	647,496,626
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-	-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí khác	32		887,280,002	1,343,861,533	887,280,002	1,343,861,533

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1/2015
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		1,444,591,604	1,991,321,949	1,444,591,604	1,991,321,949
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		-	-	-	-
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		620,010,200	2,414,254,800	620,010,200	2,414,254,800
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		620,010,200	2,414,254,800	620,010,200	2,414,254,800
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		-	-	-	-
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,050,476,969	664,566,634	1,050,476,969	664,566,634
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		108,976,893	301,316,035	108,976,893	301,316,035
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		108,976,893	301,316,035	108,976,893	301,316,035
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		108,976,893	301,316,035	108,976,893	301,316,035
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-	-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1/2015
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		3	9	3	9
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Quyền Tổng giám đốc

Trần Kiên Cường

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		191,450,184,558	187,921,533,906
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		190,877,989,354	187,727,023,702
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		162,631,752,769	161,475,050,830
1.1. Tiền	111.1		162,631,752,769	161,475,050,830
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		3,061,245,740	3,060,641,140
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		23,109,578,000	21,011,645,618
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	118		88,845,112	88,845,112
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,986,567,733	2,090,841,002
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		572,195,204	194,510,204
1. Tạm ứng	131		49,647,831	39,462,831
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		367,500,000	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		155,047,373	155,047,373
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		199,956,093,246	202,756,271,691
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		391,600,000	450,340,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		15,970,989,107	15,970,989,107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,970,989,107)	(15,970,989,107)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		391,600,000	450,340,000
- Nguyên giá	228		12,324,916,470	12,324,916,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11,933,316,470)	(11,874,576,470)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		59,305,041,479	61,080,768,210
- Nguyên giá	231		76,868,886,130	76,868,886,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(17,563,844,651)	(15,788,117,920)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		140,259,451,767	141,225,163,481
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,655,237	4,966,951
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		7,317,796,530	7,317,796,530
5. Tài sản dài hạn khác	255		132,940,000,000	133,902,400,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) □	270		391,406,277,804	390,677,805,597
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		20,678,672,933	20,059,177,619
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		20,678,672,933	20,059,177,619
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.2. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		139,630,065	128,721,212
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		146,236,364	211,555,384
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		51,388,980	38,528,060
11. Phải trả người lao động	323		317,158,275	752,142,870
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		697,250,000	1,960,815,460
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		19,275,805,570	16,916,210,954
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		51,203,679	51,203,679
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) □	400		370,727,604,871	370,618,627,978
I. Vốn chủ sở hữu	410		370,727,604,871	370,618,627,978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329,999,800,000	329,999,800,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		329,999,800,000	329,999,800,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		3,562,534,878	3,562,534,878
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		3,562,534,878	3,562,534,878
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		33,602,735,115	33,493,758,222
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-	-
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		391,406,277,804	390,677,805,597
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		329,999,800,000	329,999,800,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		2,580,000,000	2,580,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		19,144,868,683	16,801,458,903
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1,761,156,730	1,205,424,572
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		1,761,156,730	1,205,424,572
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		17,383,711,953	15,596,034,331
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		17,383,711,953	15,596,034,331
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Quyền Tổng giám đốc



Trần Kiên Cường

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		329,999,800,000	329,999,800,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		2,580,000,000	2,580,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		69,203,000	66,517,703
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		65,357,278	39,468,740
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2,021,639	25,763,639
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		165,674	165,674
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,658,409	1,119,650
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		3,085	1,757
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		17,357,191,061	16,801,458,903
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1,761,156,730	1,205,424,572
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		1,761,156,730	1,205,424,572
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	-
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		15,596,034,331	15,596,034,331
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		17,383,711,953	15,596,034,331
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Quyền Tổng giám đốc

Trần Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		108,976,893	301,316,035
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(886,682,705)	(2,316,964,193)
- Khấu hao TSCĐ	03		58,740,000	128,240,496
- Các khoản dự phòng	04		(604,600)	(36,210)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(944,818,105)	(2,445,168,479)
- □ Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-	-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2015
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		-	-
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		989,589,646	(3,216,548,365)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		989,589,646	(3,216,548,365)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(2,097,932,382)	(2,738,911,713)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		1,869,815,000	(1,959,272,727)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		1,217,707,028	1,481,636,075
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		211,883,834	(5,232,196,523)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		944,818,105	2,445,168,479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1,156,701,939	(2,787,028,044)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		161,475,050,830	158,326,141,845
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		161,475,050,830	158,326,141,845
-u Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		161,475,050,830	158,326,141,845
-n Các khoản tương đương tiền	102.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		162,631,752,769	155,539,113,801
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		162,631,752,769	155,539,113,801
-□ Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		162,631,752,769	155,539,113,801
-n Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-


PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			2,343,409,780	1,307,159,616
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		120,520,085,700	117,447,090,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(527,999,468,400)	(170,552,817,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09		409,822,792,480	54,412,886,316
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10			
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	c12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	c13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		2,343,409,780	1,307,159,616
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		16,801,458,903	12,760,707,083
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		16,801,458,903	12,760,707,083
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c32		1,205,424,572	11,940,127,795
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		15,596,034,331	820,579,288
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c36			
Các khoản tương đương tiền	c37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40		19,144,868,683	14,067,866,699
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42		1,761,156,730	11,373,912,020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2015
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		17,383,711,953	2,693,954,679
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c46			
Các khoản tương đương tiền	c47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48			

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Quyển Tổng giám đốc

Trần Kiên Cường

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			01/01/2015	01/01/2016	Quý 1/2015		Quý 1/2016		31/03/2015	31/03/2016
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025									
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028									
Cộng	7029									

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2. Trụ sở chính của Công ty tại tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.3. Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.4. Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán

1.5. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị: Chi nhánh Tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Cống Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty Chứng khoán.

Ngày 30/12/2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

Hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị

03 năm

-	Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
-	Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
-	Phần mềm giao dịch, kế toán	03	năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
-	Máy móc, thiết bị	06 năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, Tín phiếu kho bạc, Tiền gửi Ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VNĐ)

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ	652,359,101	2,049,825,143
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	142,834,524,985	142,623,766,784
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	19,144,868,683	16,801,458,903
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	162,631,752,769	161,475,050,830

A.4.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2016 (CP)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2016 (VNĐ)
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	38,637,340	666,429,789,200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	38,637,340	666,429,789,200

A.4.3. Các loại tài sản tài chính

4.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	2016		2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	3,067,324,504	3,061,245,740	3,067,324,504	3,060,641,140
Cộng	3,067,324,504	3,061,245,740	3,067,324,504	3,060,641,140

4.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

4.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

4.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2016	01/01/2016
Phải thu hoạt động ký quỹ	3,410,291,033	7,201,723,996
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán	19,699,286,967	13,809,921,622
Cộng	23,109,578,000	21,011,645,618

A 4.4. Các khoản phải thu

	31/03/2016	01/01/2016
4.4.1. Phải trả người bán	44,000,000	44,000,000
- Ứng trước cho Công ty kiểm toán TNHH Hằng	44,000,000	44,000,000
4.4.2. Phải thu khác	1,942,567,733	2,046,841,002
- Phải thu Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,373,000,000	753,000,000
- Phải thu tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	569,567,733	1,293,841,002
Cộng	1,986,567,733	2,046,841,002

A 4.5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/03/2016	01/01/2016
4.5.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	106,351,145	96,062,936
Cộng	106,351,145	96,062,936
4.5.2. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	33,278,920	32,658,276
Cộng	139,630,065	128,721,212
4.5.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng	139,630,065	128,721,212

A 4.6. Phải trả cổ tức

	31/03/2016	01/01/2016
- Phải trả hộ cổ tức cho Nhà đầu tư	52,057,950	182,475
Cộng	52,057,950	182,475

A 4.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2016	01/01/2016
- Thuế Thu nhập cá nhân	51,388,980	38,528,060
Cộng	51,388,980	38,528,060

A 4.8. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
Phải trả tiền thuê văn phòng	131,250,000	1,567,735,996
Phải trả chi phí tiền điện, điện thoại	60,000,000	119,079,464
Phải trả hoa hồng môi giới	50,000,000	36,000,000
Phải trả phí bảo trì phần mềm	368,000,000	150,000,000
Phải trả khác	88,000,000	88,000,000
Cộng	697,250,000	1,960,815,460

A 4.9. Phải trả người bán

	31/03/2016	01/01/2016
Phải trả người bán		
I. Phải trả ngắn hạn	146,236,364	211,555,384
- <i>Phải trả tiền thuê văn phòng 46-48 Bà Triệu</i>	<i>146,236,364</i>	<i>211,555,384</i>
II. Phải trả dài hạn		
Cộng	146,236,364	211,555,384

A 4.10. Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2016	01/01/2016
Phải trả phải nộp khác (chi tiết theo các đối tượng phải trả phải nộp khác, phân loại theo ngắn hạn, dài hạn)		
I. Phải trả ngắn hạn	19,275,805,570	16,916,210,954
1. Kinh phí công đoàn	38,995,187	38,995,187
2. Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	19,144,868,683	16,801,458,903
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác	91,941,700	75,756,864
II. Phải trả dài hạn		
Cộng	19,275,805,570	16,916,210,954

A 4.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
- Mua trong năm				-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
- Khấu hao trong năm				-
- Tăng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A 4.12. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	11,647,361,650	677,554,820	12,324,916,470
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ Công ty			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	11,647,361,650	677,554,820	12,324,916,470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11,197,021,650	677,554,820	11,874,576,470
- Khấu hao trong năm	58,740,000		58,740,000
- Tăng khác			

- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	11,255,761,650	677,554,820	11,933,316,470
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	450,340,000		450,340,000
- Tại ngày cuối năm	391,600,000		391,600,000
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A 4.13. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Bất động sản đầu tư			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51,538,610,341	25,330,275,789	76,868,886,130
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	51,538,610,341	25,330,275,789	76,868,886,130
Giá trị hao mòn lũy kế	5,137,888,327	10,650,229,593	15,788,117,920
Số dư đầu năm			-
- Khấu hao trong năm	552,389,548	1,223,337,183	1,775,726,731
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	5,690,277,875	11,873,566,776	17,563,844,651
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư			-
- Tại ngày đầu năm	46,400,722,014	14,680,046,196	61,080,768,210
- Tại ngày cuối năm	45,848,332,466	13,456,709,013	59,305,041,479
Đánh giá theo giá trị hợp lý			-

A 4.14. Chi phí trả trước

	31/03/2016	01/01/2016
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Cộng		
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,655,237	4,966,951
Cộng	1,655,237	4,966,951

A 4.15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,795,592,981	4,795,592,981
Tiền lãi lũy kế	2,402,203,549	2,402,203,549
Cộng	7,317,796,530	7,317,796,530

A 4.16. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	80,000,000,000	80,962,400,000
Đầu tư khác	52,940,000,000	52,940,000,000
Cộng	132,940,000,000	133,902,400,000

A 4.17. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	33,602,735,115	33,493,758,222
Lợi nhuận chưa thực hiện		
Cộng	33,602,735,115	33,493,758,222

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B 4.18. Thu nhập****4.18.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Các loại doanh thu khác	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			
		1,659,227,361	1,659,227,361	484,763,412
1.1	Doanh thu ban đầu	1,659,227,361	1,659,227,361	484,763,412
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần			
2	Doanh thu từ hoạt động đầu tư, góp vốn	620,010,200	620,010,200	2,414,254,800
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-	27,272,727
	Cộng	2,279,237,561	2,279,237,561	2,926,290,939

B 4.19. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	324,807,905	324,807,905	30,913,679
2	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
	Cộng	324,807,905	324,807,905	30,913,679

B 4.20. Chi phí hoạt động kinh doanh

STT	Các loại chi phí khác	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	557,916,202	557,916,202	647,496,626
2	Chi phí hoạt động tự doanh	(604,600)	(604,600)	(36,210)
3	Chi phí trực tiếp chung	887,280,002	887,280,002	1,343,861,533
	Cộng	1,444,591,604	1,444,591,604	1,991,321,949

B 4.21. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	650,657,215	650,657,215	317,653,991
4	Chi phí công cụ, dụng cụ, VPP	1,820,857	1,820,857	7,178,999
5	Chi phí khấu hao TSCĐ		-	42,746,832
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	25,581,194	25,581,194	19,493,628
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,630,794	182,630,794	188,180,536
8	Chi phí khác	189,786,909	189,786,909	89,312,648
	Cộng	1,050,476,969	1,050,476,969	664,566,634

B 4.22. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi vốn chủ sở hữu	Số dư cuối kỳ
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	33,493,758,222	108,976,893	-	33,602,735,115
Cộng	33,493,758,222	108,976,893	-	33,602,735,115

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Quyền Tổng giám đốc

Trần Kiên Cường